CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2025

CTCP Cấp nước Đà Nẵng

Ngày 30/06/2025	1,300 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	90.9%	**758.9**	**758.9**

DT thuần
Q2/25
202
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 41.0| 25.5%
YoY: ▲ 35.0| 21.0%

LN thuần
Q2/25
68.0
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 28.2| 70.9%
YoY: ▲ 43.3| 175%

LN sau thuế
Q2/25
62.3
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 26.4| 73.4%
YoY: ▲ 37.9| 155%

Tỷ suất lãi EBIT
Q2/25
40.4%
YoY: +/-▲ 15.6%

ROE (TTM)
Q2/25
17.8%
YoY: +/-▲ 5.2%

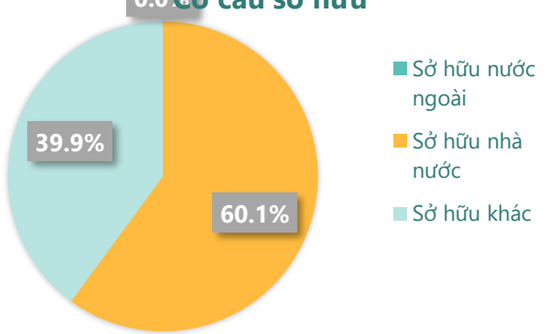
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	151 - 984
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	75
Số lượng CPLH (CP)	57,964,061
KLGD BQ 20 phiên (CP)	390
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.08
EPS	2,444
P/E	0.5

DT thuần
6T 2025
363
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 54.0| 17.3%

LN thuần
6T 2025
108
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 52.1| 93.0%

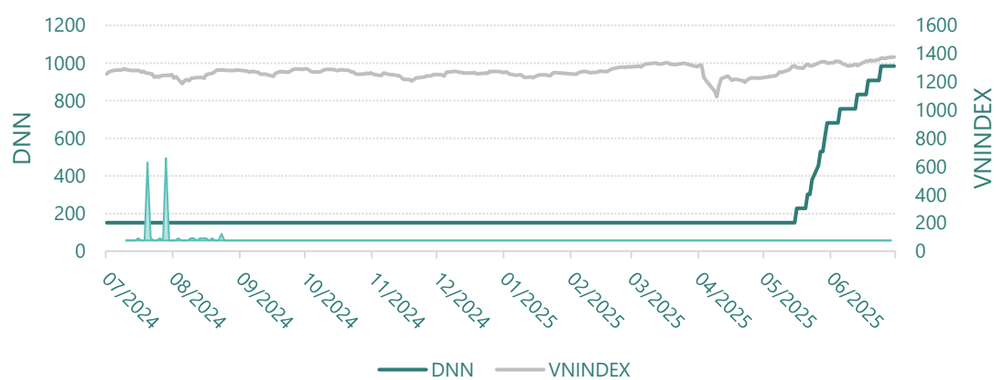
LN sau thuế
6T 2025
98.2
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 46.9| 91.4%

Cơ cấu sở hữu

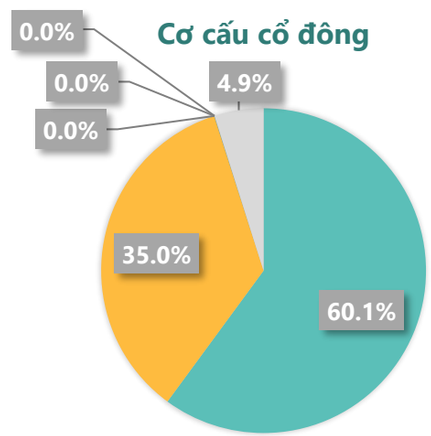


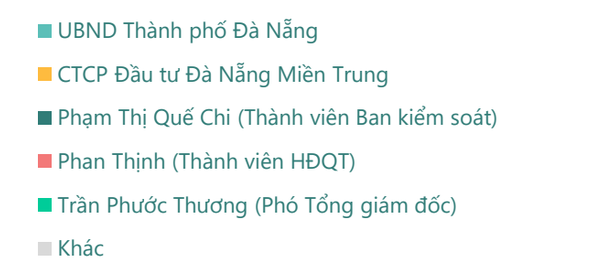
(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



Cơ cấu cổ đông

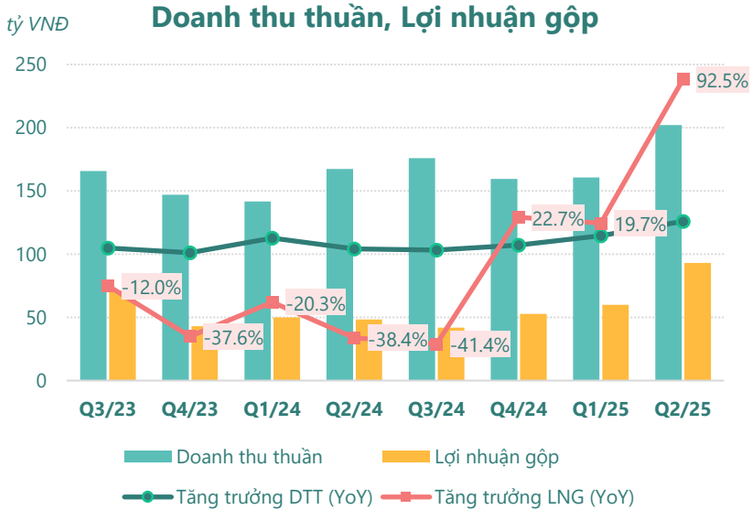




(Nguồn: fireant.vn)

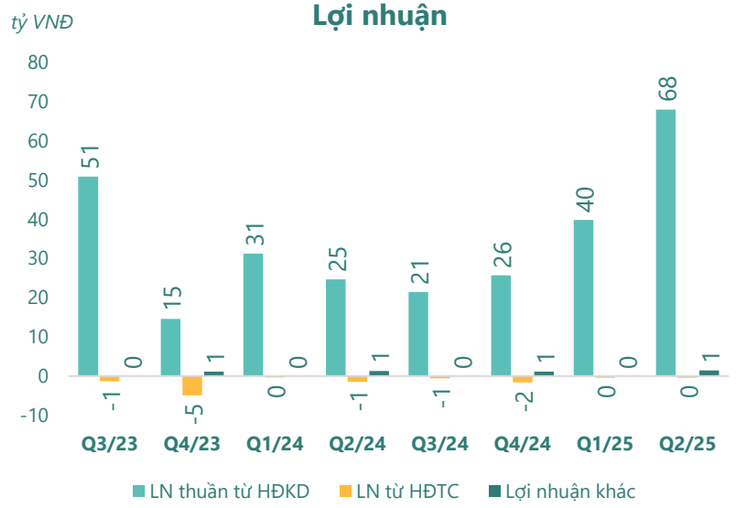
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



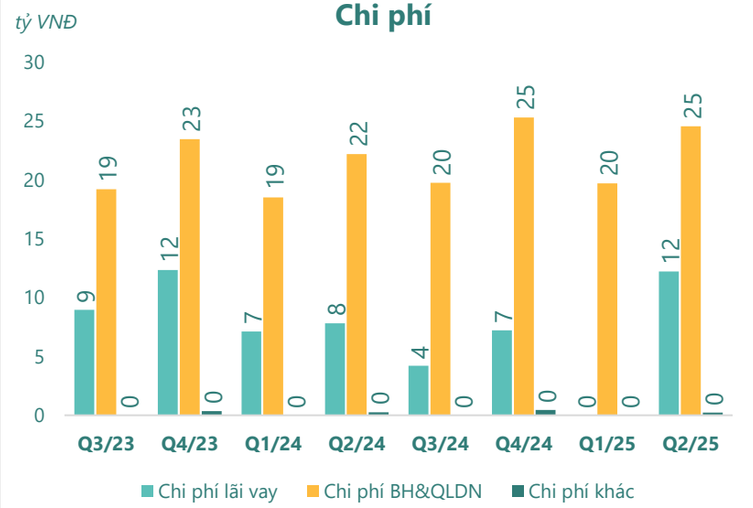
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



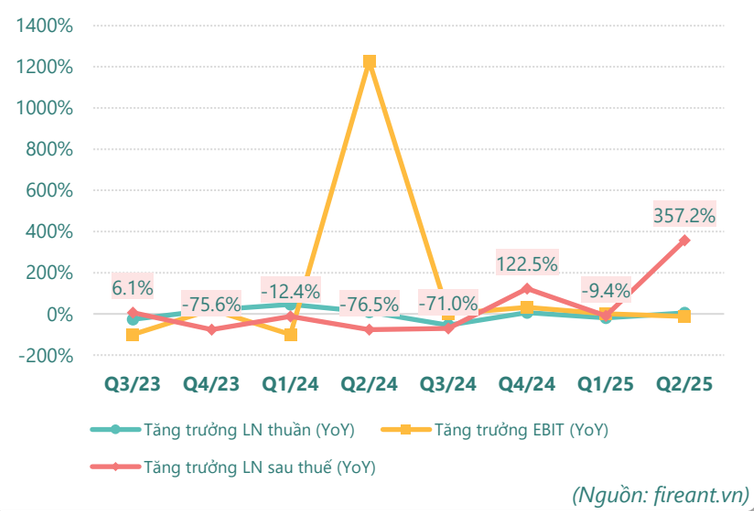
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



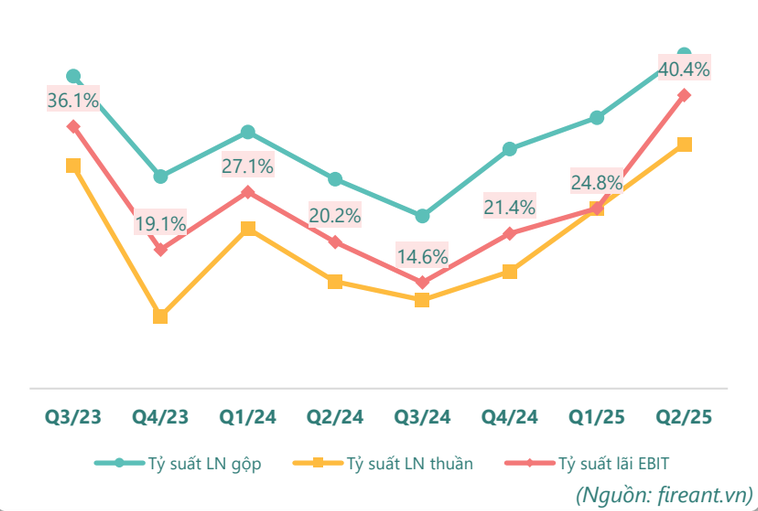
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

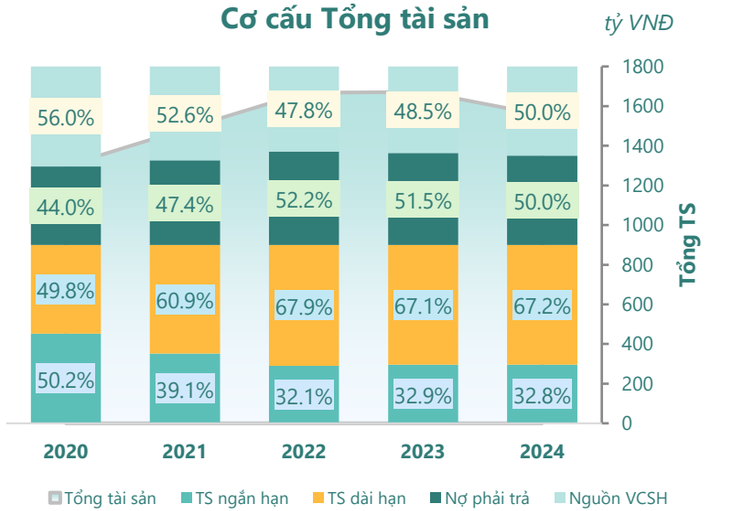
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

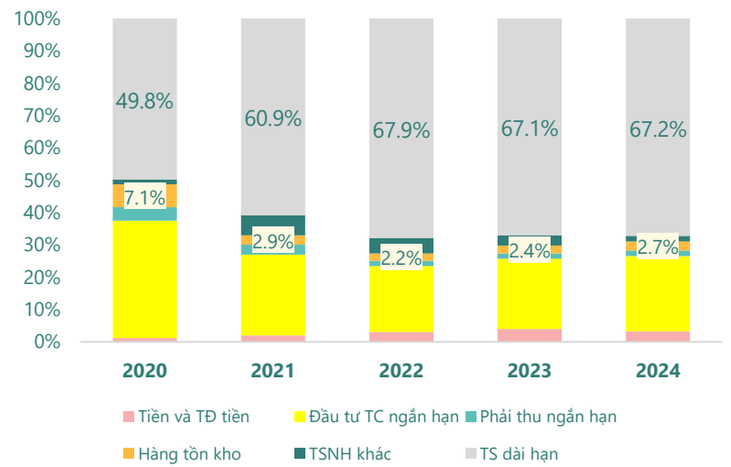
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



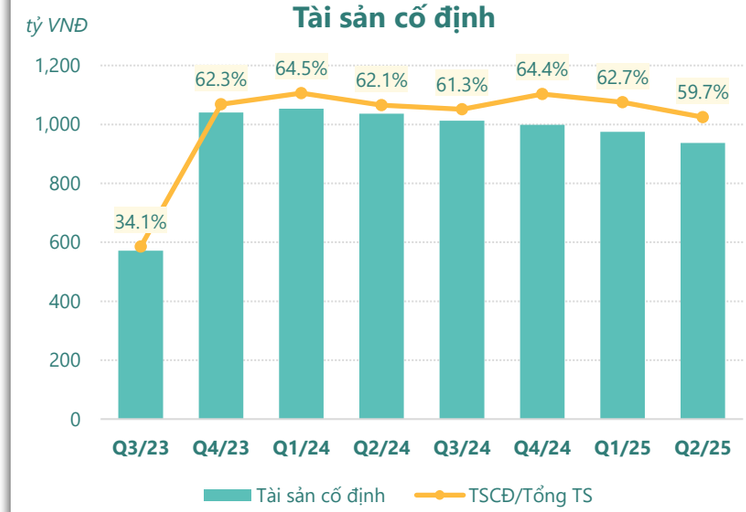
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



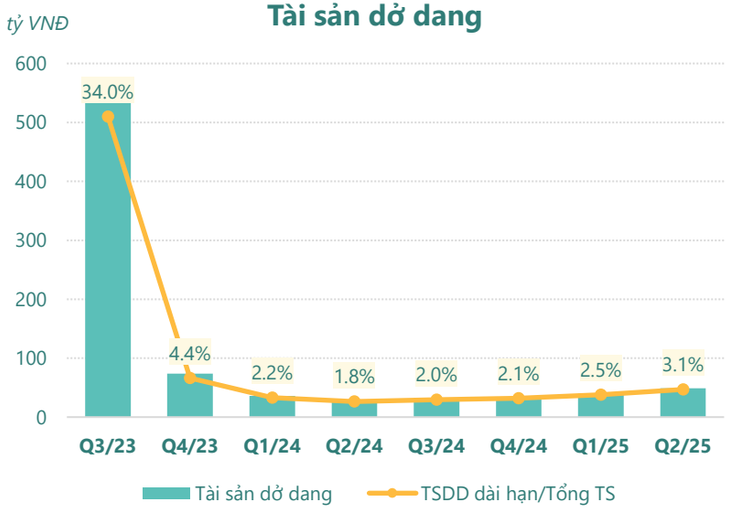
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



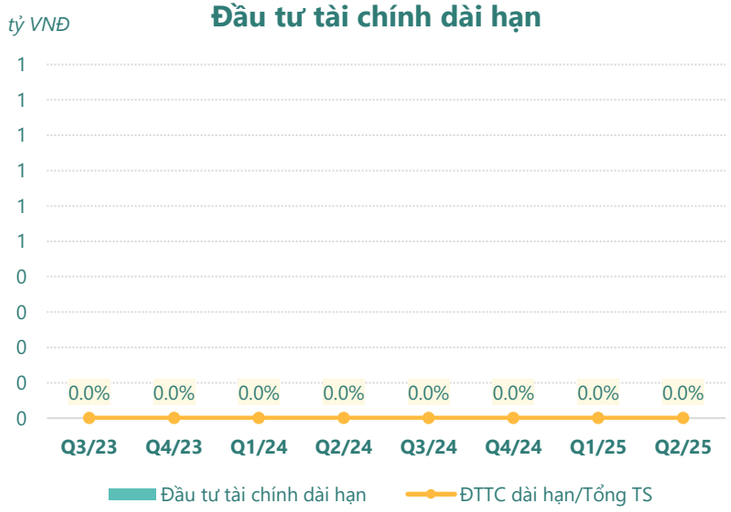
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



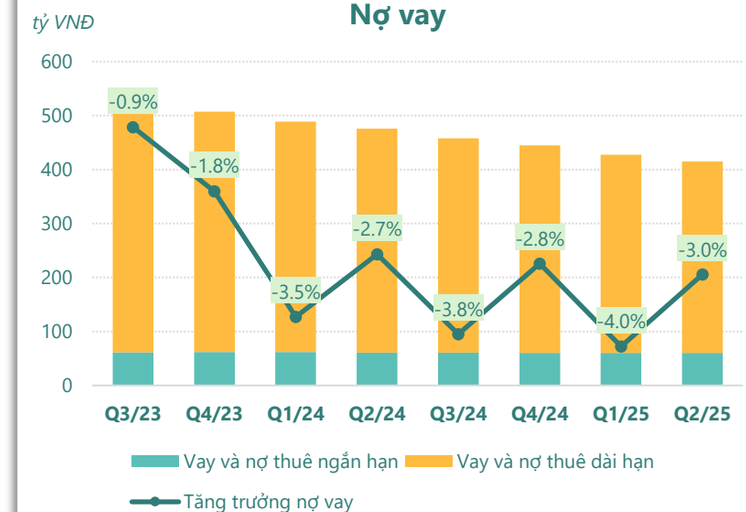
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

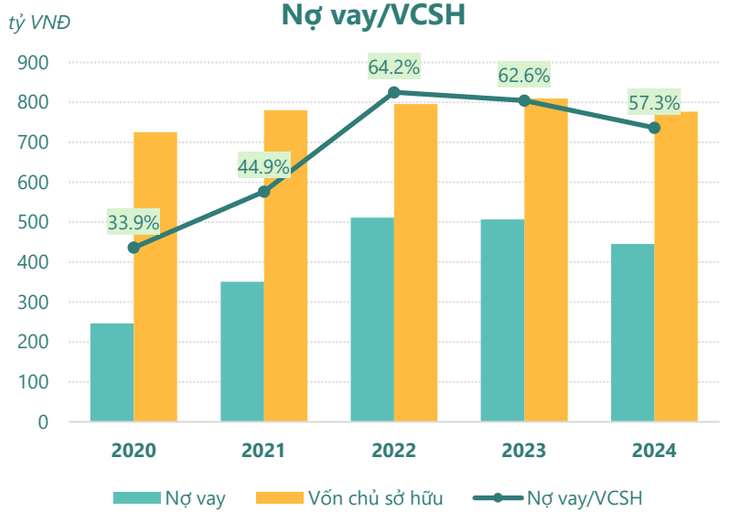
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

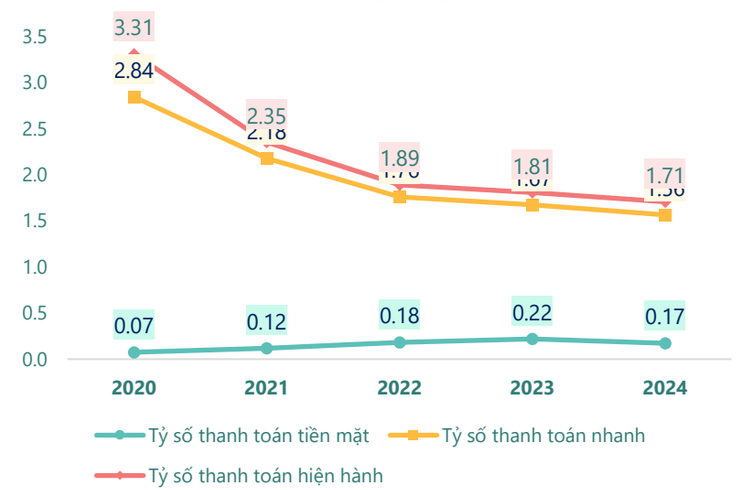
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



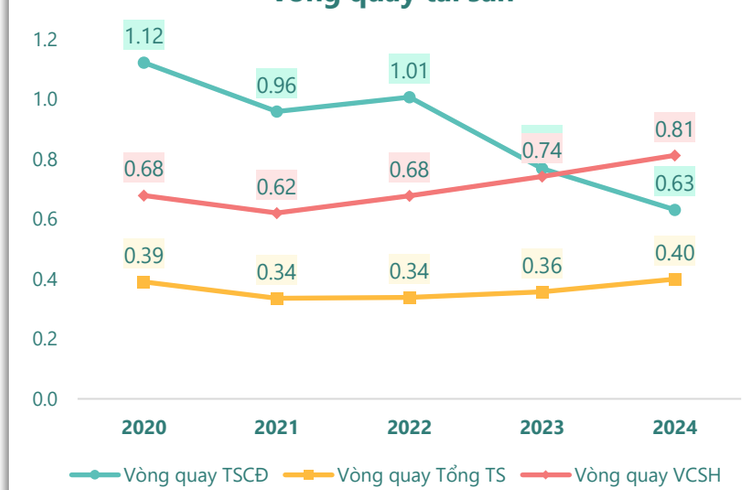
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



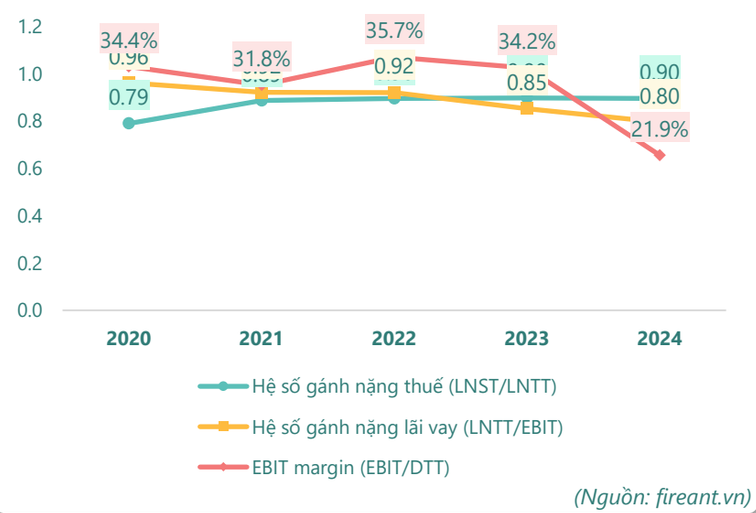
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



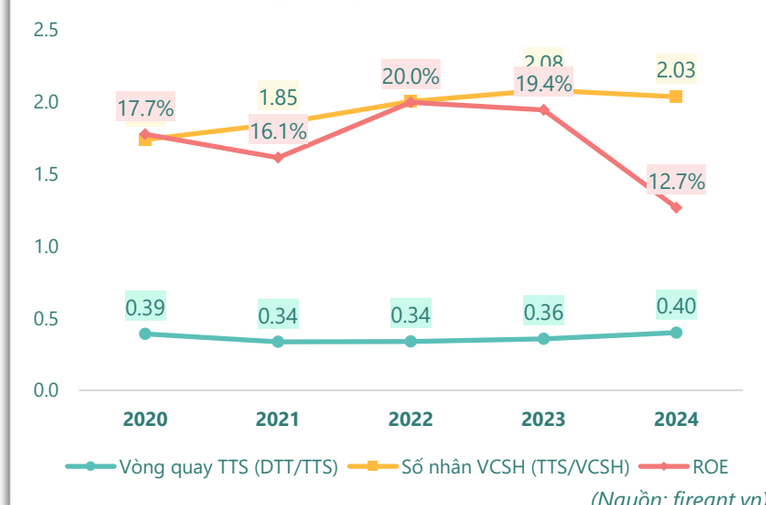
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



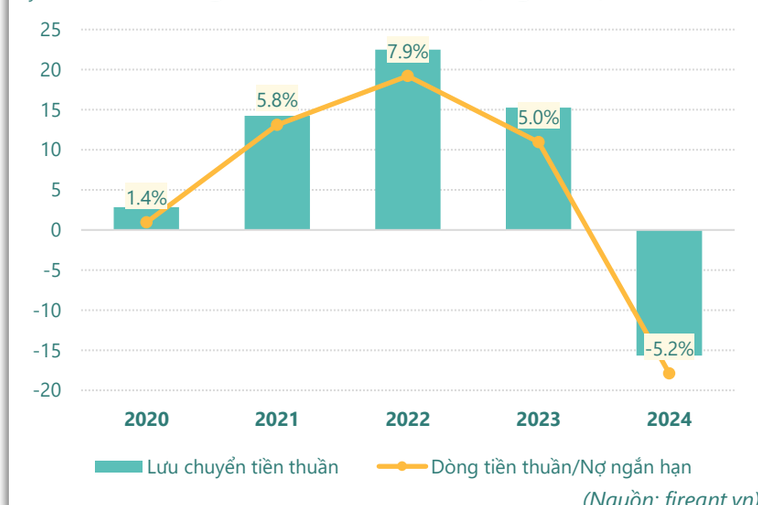
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q2/25	Q2/24	Thay đổi YoY	6T 2025	6T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**202**	**167**	**21.0%**	**363**	**309**	**17.3%**
Giá vốn hàng bán	109	119	-8.4%	210	211	-0.5%
Lợi nhuận gộp	93.0	48.3	92.6%	153	98.4	55.4%
Doanh thu HĐTC	6.04	6.37	-5.1%	11.4	13.2	-13.4%
Chi phí TC	6.47	7.82	-17.2%	12.2	14.9	-18.3%
Chi phí lãi vay	12.2	7.82	56.2%	12.2	14.9	-18.3%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	11.2	9.91	13.2%	20.5	18.8	9.0%
Chi phí QLDN	**13.4**	**12.3**	**8.6%**	**23.8**	**21.9**	**8.4%**
LN thuần từ HĐKD	68.0	24.7	175%	108	55.9	93.0%
Lợi nhuận khác	**1.44**	**1.33**	**8.0%**	**1.45**	**1.35**	**7.8%**
LN trước thuế	69.5	26.0	167%	109	57.2	91.0%
Lợi nhuận sau thuế	**62.3**	**24.4**	**155%**	**98.2**	**51.3**	**91.4%**
LNST của CĐ cty mẹ	**62.3**	**24.4**	**155%**	**98.2**	**51.3**	**91.4%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-20.7	100	-36.5	96.4	42.9	119
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	7.71	-1.01	55.7	-97.6	-4.77	-78.2
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-1.80	-29.3	-43.9	-45.0	-17.6	-53.2
Tiền đầu kỳ	66.8	52.0	122	97.3	51.1	71.6
Lưu chuyển tiền thuần	**-14.8**	**69.9**	**-24.6**	**-46.2**	**20.5**	**-12.1**
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.01	0.02	-0.01	0.00	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	52.0	122	97.3	51.1	71.6	59.5

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,568**	**1,556**	**0.8%**
Tài sản ngắn hạn	573	510	12.3%
Tiền và tương đương tiền	59.5	51.1	16.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	438	361	21.3%
Phải thu ngắn hạn	23.5	27.3	-13.7%
Hàng tồn kho	40.7	42.4	-4.0%
Tài sản ngắn hạn khác	10.6	27.6	-61.6%
Tài sản dài hạn	**996**	**1,046**	**-4.8%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	937	1,003	-6.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	49.1	33.2	47.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**9.60**	**9.48**	**1.3%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	748	778	-3.9%
Nợ ngắn hạn	**305**	**299**	**2.2%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	60.4	60.5	-0.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	40.1	42.5	-5.6%
Nợ dài hạn	443	480	-7.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	354	385	-7.9%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**820**	**777**	**5.6%**
Vốn chủ sở hữu	**820**	**777**	**5.6%**
Vốn điều lệ	580	580	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0.58**	**0.58**	**0.0%**

(Nguồn: fireant.vn)